

Số: **208/2020/DS-PT**

Ngày: 06/7/2020

V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất và quyền sở hữu
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Cùng các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa
án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm
sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2020/TLPT-DS ngày 18/6/2020 về tranh
chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sở hữu tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 11/5/2020 của Tòa án
nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 146/2020/QĐ-PT ngày
19/6/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/ Cụ Phạm Thị E, sinh năm 1957 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

2/ Chị Trần Thị Việt Tr, sinh năm 1999

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

Chị Trần Thị Việt Tr ủy quyền Ch cụ Phạm Thị E tham gia tố tụng.

3/ Anh Trần Quốc Th, sinh ngày 21/03/2004 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Giang Văn Ch (Giang Văn L), sinh năm 1979; (có mặt)

Địa chỉ: ấp TH 2, xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Đặng Thị Thu Tr1, sinh năm 1977 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Chị Đặng Thị Thu Tr1 làm người đại diện theo pháp luật Ch Trần Quốc Th.

- *Người làm chứng do nguyên đơn tự triệu tập:*

Bà Võ Thị Th, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng do bị đơn tự triệu tập:*

1. Ông Nguyễn Văn Hậu E, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Giang Thành T, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Trần Thị D, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp TL 1, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Giang Văn L, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Huỳnh Thị Ng, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp TL 2, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Ông Giang Văn Ch (Giang Văn L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Người đại diện theo ủy quyền Ch nguyên đơn chị Trần Thị Việt Tr trình bày nội dung khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Phạm Thị E (là bà ngoại của chị) mua của ông Nguyễn Văn Hậu E vào năm 2016. Phần đất thuộc thửa số 871 tờ bản đồ số 13 xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre. Tháng 10/2016 chị được cụ Em Ch phân nữa, cụ thể ngang 5m dài 18,5m thuộc một phần của thửa 871. Sau khi được cụ Em Ch đất thì bà con bên nội của chị Ch chị một số tiền để cất nhà ở. Trong thời gian chị cất nhà, thì có ông Giang Văn Ch (ông Ch chung sống với mẹ của chị là bà Đặng Thị Thu Tr1 không có đăng ký kết hôn) có phụ ít công sức như đẩy cát, phụ hồ. Sau khi xây nhà xong thì ông Giang Văn Ch về sống chung với bà Tr1 và chị em của chị tại căn nhà này. Từ tháng 4/2018 đến nay ông Giang Văn Ch đã chiếm giữ căn nhà này không Ch bà Tr1, và chị em của chị về nhà này để ở, mặt khác ông Ch còn dọa sẽ giết bà Tr1

và chị em của chị. Do căn nhà là tài sản của chị và em của chị là Trần Quốc Th, không phải của bà Tr1 và ông Ch, việc ông Ch chiếm giữ là không đúng, nên chị yêu cầu ông Ch phải trả lại căn nhà Ch chị.

Cụ Phạm Thị E trình bày: Vào năm 2016 cụ nhận chuyển nhượng đất thửa 871 tờ 13 xã TT của ông Nguyễn Văn Hậu E số tiền là 70.000.000 đồng, đã giao đủ tiền Ch ông Hậu E. Năm 2017 Nhà nước cấp Ch cụ một ngôi nhà tình Th nên cụ Em cất nhà trên 5m đất của thửa 871 tờ 13, còn lại 5m cụ Ch cháu là chị Trần Thị Việt Tr và đã giao đất Ch chị Tr vào năm 2016 nhưng chưa làm thủ tục sang tên Ch chị Tr. Tháng 10/2016 thì cháu cụ là chị Tr và Quốc Th được bà cố và bà con bên nội Ch tiền được 130.000.000 đồng để cất nhà trên đất mà cụ đã Ch. Sau khi xây nhà xong, thì ông Ch cùng bà Tr1 (con của cụ Em) về ngôi nhà này ở cùng với các con của bà Tr1. Khi xảy ra mâu thuẫn giữa bà Tr1 và ông Ch thì bà Tr1 và các con của bà Tr1 không còn ở ngôi nhà này nữa mà ông Giang Văn Ch đã chiếm ở luôn Ch tới giờ. Do đó, cụ Em yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Giang Văn Ch phải trả lại Ch cụ diện tích đất là 86,8 m².

Tại đơn phản tố ngày 12/12/2019 và các biên bản lấy lời khai của bị đơn ông Giang Văn Ch trình bày:

Vào tháng 5/2013 ông và bà Đặng Thị Thu Tr1 sống chung với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Ông và bà Tr1 sống chung khoảng 1 tháng thì vợ ông là Nguyễn Thị Hồng Diễm trở về và giải quyết ly hôn. Khi ông ly hôn với bà Diễm thì bà Diễm giao lại ông số tiền là 40.000.000 đồng. Sau khi nhận được 40.000.000 đồng thì ông đã giao lại số tiền 40.000.000 đồng Ch bà Tr1 cất giữ để lo Ch các con riêng của bà Tr1 ăn học, sinh hoạt. Đến năm 2014 ông đem sổ ngêu của ông bán Ch chị Ph được số tiền 6.000.000 đồng, số tiền này ông cũng giao luôn Ch bà Tr1 để lo Ch gia đình. Tháng 6/2016 thì ông đã hùn số tiền 35.000.000 đồng với cụ Em để mua đất của ông Nguyễn Văn Hậu E. Tổng số tiền mua phần đất trên là 70.000.000 đồng. Cụ Em là người trực tiếp giao dịch mua bán đất với người bán, giấy tờ do cụ Em đứng tên. Nên ông yêu cầu Tòa án công nhận ½ diện tích đất của thửa 871 tờ số 13 xã TT theo kết quả đo đạc thực tế của Tòa án là của ông và ½ còn lại là của cụ Phạm Thị E. Đối với giá trị ngôi nhà mà ông đang ở và có tranh chấp là nhà của ông với bà Tr1 chứ không phải là nhà của chị Tr, anh Th. Nên ông không đồng ý theo yêu cầu của chị Tr.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Thu Tr1 trình bày: Vào tháng 5/2013 bà cùng ông Giang Văn Ch sống chung như vợ chồng tại nhà của ông ở ấp TL 2, xã TT. Do bà và các con của bà bị xua đuổi nên dòng họ của bà thấy vậy mới Ch con bà là Trần Thị Việt Tr và Trần Quốc Th một số tiền để cất nhà Ch hai con của chị ở, nên tháng 10/2016 bà là người trực tiếp kêu thợ, mua vật tư, khi trả tiền vật tư thì bà đi trả được vài lần còn lại là tiền của cụ Lê Thị Đỉnh (bà cố chị Tr) là người trực tiếp hợp đồng mua vật tư, trả tiền vật tư Ch Út Ph, nhà

được cất trên đất của mẹ bà là cụ Phạm Thị E. Việc ông Ch Ch rằng ông Ch có hùn 35.000.000 đồng để mua đất cùng với cụ Em ở thửa 871 tờ số 13 xã TT là hoàn toàn không có, bà không có đưa tiền Ch cụ Em, bà không nhận tiền gì từ ông Ch giao. Còn giá trị ngôi nhà là của hai con của bà không phải của bà với ông Ch như ông Ch đã nêu. Ch nên, bà yêu cầu ông Ch trả lại nhà Ch chị Tr và anh Th.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện BD đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án số 16/2020/DS-ST ngày 11/5/2020 Tòa án nhân dân huyện BD, tỉnh Bến Tre quyết định:

Áp dụng khoản 6 Điều 69, 91, 157, 158, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 136, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự;

Điều 95, 166 Luật đất đai;

Điều 3, 5, 6, 177 của Luật nhà ở.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo) đối với cụ Phạm Thị E. Về việc: “ Công nhận quyền sử dụng đất Ch ông ½ diện tích đất ở thửa 871 tờ bản đồ số 13 xã TT do cụ Phạm Thị E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị E đối với ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo). Về việc: “ Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc ông Giang Văn Ch phải trả lại diện tích đất mà ông đang chiếm giữ có diện tích là 86,8 m² thuộc một phần thửa đất số 871 tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp TL 1, xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre (phần đất gắn liền với toàn bộ nhà (g2) theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/08/2019 kèm theo. Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp thửa 151 .

Hướng nam giáp đường Sau Miếu.

Hướng đông giáp thửa 872

Hướng tây giáp phần còn lại thửa 871 của cụ Em.

3/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th đối với ông Giang Văn Ch (Giang Văn L). Về việc: “ Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (nhà ở)”.

Công nhận giá trị ngôi nhà (g2) có diện tích 86,8 m² theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/08/2019 kèm theo thuộc quyền sở hữu của chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th.

4/ Buộc ông Giang Văn Ch (Giang Văn L) phải di dời toàn bộ các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông ra khỏi căn nhà (g2) để trả lại căn nhà (g2) Ch chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th.

Ông Giang Văn Ch (Giang Văn L) được quyền lưu cư trong thời gian là 06 tháng, kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

5/ Buộc chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả tiền công lao động Ch ông Giang Văn Ch (Giang Văn L) với số tiền là 16.100.000 đồng (mười sáu triệu một trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả Ch người được thi hành án) Ch đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/5/2020 ông Giang Văn Ch kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên Toà phúc thẩm, phía nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo pháp luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 86,8m² thuộc một phần của thửa 871, tờ bản đồ số 13, tại xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre, có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Hậu E. Vào năm 2016, ông Hậu E chuyển nhượng Ch cụ Phạm Thị E với số tiền là 70.000.000 đồng, cụ Em đã đăng ký kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/8/2018 và trên phần đất tranh chấp có căn nhà của chị Tr và anh Th, hiện tại ông Ch đang chiếm giữ. Phía nguyên đơn Ch rằng phần đất này và căn nhà trên đất là tài sản của nguyên đơn, nên yêu cầu ông Ch giao trả lại. Trong khi đó, phía bị đơn có yêu cầu phản tố không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất Ch ông ½ diện tích đất ở thửa 871 tờ bản đồ số 13 xã TT và căn nhà trên đất là tài sản chung của ông và bà Tr1.

[2] Về nội dung tranh chấp và xét kháng cáo của ông Giang Văn Ch:

[2.1] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần đất có diện tích 86,8m² thuộc một phần của thửa đất số 871 tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn Hậu E. Năm 2016 ông Hậu E chuyển nhượng Ch cụ Em thửa 871 với số tiền là 70.000.000 đồng, cụ Em đã giao đủ số tiền Ch ông Hậu E và nhận đất. Phần đất này cụ Em được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/8/2020. Tuy nhiên, ông Ch Ch rằng, phân nửa phần đất trên có diện tích 86,8m² là của ông vì trong số tiền 70.000.000 đồng mua đất là có tiền của ông đưa Ch cụ Em 35.000.000 đồng. Để chứng minh Ch yêu cầu phản tố của ông, ông Ch trình bày có giao Ch bà Tr1 số tiền 35.000.000 đồng để bà Tr1 đưa Ch cụ Em, số tiền có được là do trước đây vào năm 2013 ông ly hôn với vợ trước và được chia tài sản chung, ông nhận 40.000.000 đồng và năm 2014 ông bán sổ nghêu được 6.000.000 đồng, hai khoản tiền này ông đều đưa Ch bà Tr1 giữ. Nhưng bà Tr1 cũng không thừa nhận có nhận số tiền trên và ông Ch cũng không có chứng cứ chứng minh việc đưa tiền Ch cụ Em. Trong khi đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/2018 thì bên chuyển nhượng là Nguyễn Văn Hậu E, bên nhận chuyển nhượng là cụ Phạm Thị E. Cụ Em là người trực tiếp giao dịch và cụ Em cũng là người trả tiền Ch ông Hậu E. Tại tòa ông Nguyễn Văn Hậu E là người làm chứng Ch ông Ch cũng xác nhận cụ Em là người trực tiếp giao dịch chuyển nhượng với ông và trả tiền Ch ông. Những người làm chứng khác do phía bị đơn yêu cầu cũng trình bày tại Tòa là họ chỉ nghe nói lại là ông Ch có hùn mua đất, chứ họ không trực tiếp chứng kiến ông Ch đưa tiền. Ch nên, những lời trình của những người làm chứng Ch ông Ch chỉ mang tính tham khảo, không có căn cứ để xem xét.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa lời trình bày của ông Ch luôn có sự mâu thuẫn, số tiền 46.000.000 đồng ông nói đưa Ch bà Tr1 để bà Tr1 lo Ch các con riêng của bà Tr1 ăn học, sau đó ông khai là số tiền trên đưa Ch bà Tr1 để dành mua đất, nhưng lời trình bày của ông cũng không được bà Tr1 thừa nhận. Khi cụ Em được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Ch cũng không có ý kiến gì. Như vậy, việc ông Ch rằng phần đất tranh chấp là của ông là không có căn cứ.

[2.2] Về căn nhà trên thửa đất số 871, tờ bản đồ số 13:

Chị Tr Ch rằng nhà trên đất được xây cất có nguồn tiền từ gia đình bên nội chị Tr Ch, tổng giá trị ngôi nhà là 120.000.000 đồng. Chị Tr thừa nhận khi cất nhà thì ông Ch có phụ vác xi măng, đẩy đất khoảng 70 ngày. Ông Ch Ch rằng ngôi nhà là của ông và bà Tr1 xây dựng từ nguồn tiền ông dành dụm. Khi xây dựng nhà thì ông có phụ đẩy vật tư 70 ngày. Bà Tr1 không thừa nhận tiền xây nhà là của bà Tr1 và ông Ch. Ông Ch cũng không có chứng cứ chứng minh căn nhà đang tranh chấp là tài sản của ông và bà Tr1.

[2.3] Như đã nhận định ở trên, thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ Em nên việc ông Ch Ch rằng ông bỏ tiền ra để xây dựng nhà trên đất của người khác là không phù hợp với thực tế. Đồng thời, ông Ch cũng không chứng minh được ngôi nhà xây dựng từ nguồn tiền của ông nên lời trình bày của ông Ch là không có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ch kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ mới nào so với cấp sơ thẩm đã xem xét, vì vậy: Không chấp nhận kháng cáo của ông Giang Văn Ch, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với các nội dung kháng cáo. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm có nhận định về nghĩa vụ chi phí tố tụng và án phí dân sự, nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm nên cấp phúc thẩm bổ sung Ch phù hợp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Giang Văn Ch không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308, Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Giang Văn Ch (Giang Văn L), giữ nguyên quyết định của Bản án Dân sự sơ thẩm số: 16/2020/DS-ST ngày 11/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Áp dụng Điều 136, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự; Điều 95, 166 Luật đất đai; Điều 3, 5, 6, 177 của Luật nhà ở. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo) đối với cụ Phạm Thị E. Về việc: “ Công nhận quyền sử dụng đất Ch ông ½ diện tích đất ở thửa 871 tờ bản đồ số 13 xã TT do cụ Phạm Thị E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị E đối với ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo). Buộc ông Giang Văn Ch phải trả lại Ch cụ Phạm Thị E phần đất có diện tích 86,8 m² thuộc một phần thửa đất số 871 tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp TL 1, xã TT, huyện BD, tỉnh Bến Tre (phần đất gắn liền với toàn bộ nhà (g2) theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/08/2019 kèm theo). Phần đất có tứ cận như sau:

Hướng bắc giáp thửa 151 .

Hướng nam giáp đường Sau Miếu.

Hướng đông giáp thửa 872

Hướng tây giáp phần còn lại thửa 871 của cụ Em.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th đối với ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo). Về việc: “ Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (nhà ở) ”.

Công nhận giá trị ngôi nhà (g2) có diện tích 86,8m² theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/08/2019 kèm theo thuộc quyền sở hữu của chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th.

4. Buộc ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo) phải di dời toàn bộ các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông ra khỏi căn nhà (g2) để trả lại căn nhà (g 2) Ch chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th.

Ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo) được quyền lưu cư trong thời gian là 06 tháng, kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

5. Buộc chị Trần Thị Việt Tr và anh Trần Quốc Th phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả tiền công lao động Ch ông Giang Văn Ch (Giang Văn Lo) với số tiền là 16.100.000 đồng (mười sáu triệu một trăm ngàn đồng).

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Giang Văn Ch phải hoàn trả Ch cụ Phạm Thị E tổng số tiền là 2.077.000đ (Hai triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả Ch người được thi hành án) Ch đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Giang Văn Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007869 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Ông Giang Văn Ch còn phải chịu số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Chị Trần Thị Việt Tr phải chịu án phí là 805.000đ (Tám trăm lẻ năm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0021114 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ. Chị Trần Thị Việt Tr còn phải chịu số tiền là 505.000 đồng (Năm trăm lẻ năm ngàn đồng).

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Giang Văn Ch (Giang Văn L) phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000570 ngày 22/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại là đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thẩm phán

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Phạm Kim Cũa

Huỳnh Ngọc Dũng